

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA TỐT
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 66/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 06-6-2018

“V/v Ly hôn và chia tài sản khi
ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA TỐT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hưng

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Lâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Bích Dịu – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Hoàn Chính – Kiểm sát viên

Ngày 06/6/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 653/2017/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2017 về việc “Ly hôn và chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2018/QĐXX-HNGĐ ngày 16/4/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số: 45/2018/QĐHPT ngày 04/5/2018; Thông báo về việc chuyển thời gian xét xử số 02/2018/TBTA giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trịnh Đình S, sinh năm 1951 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu tập thể Trường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền về phần chia tài sản của nguyên đơn : Ông Nguyễn Trung A, sinh năm: 1983 (Giấy ủy quyền được công chứng ngày 05/01/2018) (Có mặt).

Địa chỉ: Buôn A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963 (Vắng mặt).

Địa chỉ: đường H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là đường Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk)

Người đại diện theo ủy quyền về phần chia tài sản chung của bị đơn: Bà Lưu Thị Thu H, sinh năm: 1976 (Hợp đồng ủy quyền được công chứng ngày 11/8/2017) (Có mặt).

Địa chỉ: đường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Đinh Tấn V và bà Nguyễn Thị B.

Địa chỉ: đường Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trịnh Đình S trình bày:

Ông Trịnh Đình S và bà Nguyễn Thị T tự nguyện lấy nhau và có đăng ký kết hôn vào ngày 05/02/2002 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp nên giữa hai vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, mâu thuẫn xảy ra đã lâu nhưng không khắc phục được, hơn nữa vợ chồng không có con chung làm sợi dây kết nối tình cảm, cuộc sống chung không hạnh phúc nên ông S có nguyện vọng xin được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

Về con chung: Không có con chung.

Về tài sản:

Theo ông S: Trong thời gian chung sống ông và bà T tạo lập được tài sản chung là nhà và đất tại đường H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đất có diện tích 63,2 m² (chiều dài 15,8 m, chiều rộng 4m); có vị trí tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp thửa số 34, tờ bản đồ số 47, dài 4m
- Phía Đông giáp thửa 88, tờ bản đồ số 47, dài 15,8m
- Phía Nam giáp đường Đ dài 4m
- Phía Tây giáp thửa 86, tờ bản đồ số 47, dài 15,8m

Tài sản trên đất có căn nhà cấp 3, 1 trệt, 1 lầu, diện tích khoảng 108 m².

Nguồn gốc đất: Nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Đinh Tấn V và bà Nguyễn Thị B vào ngày 10/3/2003, khi mua chỉ viết giấy tay, hiện nay chưa làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất thuộc diện được cấp GCNQSDĐ, mục đích đất ở tại đô thị. Tại thời điểm mua thì đất có diện tích khoảng 120 m², nhưng ông S và bà T đã bán ½ diện tích đất(4m chiều ngang, dài hết đất) vào năm 2007 cho người tên C (họ tên đầy đủ và địa chỉ của bà C, ông S không biết), còn lại khoảng 63,55 m². Phần diện tích đất đã chuyển nhượng nên ông S không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Ông S thừa nhận Giấy sang nhượng đất thổ cư ngày 10/3/2003 có một mình bà T kí tên mà bà T cung cấp cho Tòa án là có thật, chữ viết trong Giấy sang nhượng là của ông S, vì lý do không muốn sau này con riêng của ông S tranh chấp nên bà T yêu cầu chỉ có một mình bà T ký tên nhận chuyển nhượng và ông S cũng đồng ý. Sau này, do bà T nói rằng đã mất giấy sang nhượng này nên ông S đã làm lại Giấy sang nhượng đề ngày 10/3/2003 có cả ông và bà T ký tên tại mục người mua đất mà ông đã cung cấp cho Tòa án.

Về biên bản thỏa thuận ngày 07/10/2007 mà bà T đã cung cấp cho Tòa án là có thật, được ký khi ông S và bà T làm thủ tục ly hôn tại Tòa án vào năm 2007. Sau này ông S, bà T đã rút đơn để đoàn tụ, và từ đó đến nay thì bà T chưa thanh toán khoản nào cho ông S theo thỏa thuận đã ký.

Về nguồn gốc số tiền mua đất và làm nhà là của tiền chung của vợ chồng trong quá trình sống chung tạo lập được, ông và bà T tổ chức lễ cưới vào tháng 6/2001 (không có chứng cứ chứng minh) và đến tháng 02/2002 mới đăng ký kết hôn. Nhà được xây dựng vào tháng 9/2006, từ đó đến nay không xây dựng, sửa chữa gì nhiều nên không yêu cầu Tòa án xem xét phần sửa chữa này.

Tại phiên tòa ông S và đại diện theo ủy quyền của bị đơn tự nguyện thỏa thuận với nhau và yêu cầu Tòa án công nhận về việc chia tài sản chung cụ thể:

Quyền sử dụng lô đất có diện tích 63,2 m² (chiều dài 15,8 m, chiều rộng 4m) tại đường H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk là tài sản riêng của bà T nên ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản trên đất là căn nhà cấp 3, 1 trệt, 1 lầu, diện tích khoảng 108m² là tài sản do ông và bà T tạo lập được có giá trị 329.504.172 đồng (Theo biên bản định giá ngày 16/01/2018) nên bà T có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông S phần công sức đóng góp với số tiền 200.000.000đ; bà T có toàn quyền quản lý, sử dụng căn nhà và diện tích đất nêu trên. Ngoài ra ông S không yêu cầu Tòa án chia tài sản nào khác.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T thừa nhận: Những nội dung ông S trình bày về quan hệ hôn nhân và không có con chung là đúng, năm 2007 ông S, bà T đã từng nộp đơn xin ly hôn nhưng lại rút đơn về để khắc phục mâu thuẫn nhưng từ đó đến nay vẫn không khắc phục được mà ngày càng trầm trọng nên bà T đồng ý ly hôn với ông S.

Đối với yêu cầu của ông S về việc chia tài sản chung, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án bà H và người đại diện theo ủy quyền của bà T xác định bà T và ông S không có tài sản chung; nhà và đất tại đường H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là đường Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk) là tài sản riêng của bà T, nguồn gốc tiền mua đất là tiền riêng của bà T do bà T bán căn nhà ở thành phố Hồ

Chí Minh trước khi kết hôn với ông S. Ông V và bà B chỉ chuyển nhượng đất cho bà T, có lập biên bản là Giấy chuyển nhượng đất thổ cư trong đó chỉ có một mình bà T ký tên vào bên nhận chuyển nhượng ngày 10/3/2003.

Về giấy chuyển nhượng đề ngày 10/3/2003 mà ông S cung cấp trong đó bên nhận chuyển nhượng là bà Nguyễn Thị T và ông Trịnh Đình S thì bà T xác nhận không biết và không ký.

Căn nhà trên đất được xây năm 2006, tổng số tiền xây nhà là 250.000.000 đồng trong đó ông S đóng góp 86.000.000 đồng.

Vào ngày 07/10/2007, khi vợ chồng ông S, bà T làm thủ tục ly hôn tại Tòa án thì hai bên đã lập biên bản thỏa thuận có nội dung: Bà T thanh toán cho ông S 86.000.000 đồng và một số vật dụng gia đình. Trong số tiền 86.000.000 đồng có 60.000.000 đồng đang nợ vay ngân hàng với lãi suất là 1,3%/tháng, số tiền lãi suất trên ông S và bà T mỗi người chịu một nửa với thời gian đến 31/12/2007. Sau thời điểm này thì bà T không phải trả tiền lãi suất nữa. Khoản tiền 60.000.000 đồng có nguồn gốc là ông S vay Ngân hàng để xây nhà, bà T đã trả lãi suất cho Ngân hàng theo thỏa Thuận đến hết ngày 31/12/2007. Còn số tiền 86.000.000 đồng mà ông S, bà T đã thỏa thuận thì bà T chưa thanh toán cho ông S khoản gốc nào, lãi suất ông S không yêu cầu nên bà T cũng không thanh toán.

Từ lúc ông S kết hôn với bà T đến khi mua đất thì ông S làm nhà nước lương rất thấp, chỉ đủ chi tiêu cho bản thân và con riêng, tiền mua đất là tiền riêng của bà T có trước hôn nhân.

Hiện nay căn nhà đang do bà T trực tiếp quản lý, sử dụng, nguyện vọng của bà T là thanh toán cho ông S phần công sức đóng góp là 200.000.000đ và bà T có toàn quyền quản lý, sử dụng căn nhà trên; Về thời gian thanh toán tiền cụ thể như sau:

Ngày 06/6/2018 thanh toán 100.000.000đ; chậm nhất là ngày 06/9/2018 thanh toán số tiền còn lại là 100.000.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- *Về tố tụng:* Quá trình điều tra, T thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi ra quyết định đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán đã tuân thủ đúng theo trình tự của BLTTDS, tại phiên tòa HĐXX cũng như nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Đối với bị đơn chưa thực hiện đúng theo Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự;

- *Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của pháp luật.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trịnh Đình S được ly hôn bà Nguyễn Thị T

Về con chung: Không có con chung, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về chia tài sản: Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận với nhau và yêu cầu Tòa án công nhận việc thỏa thuận chia tài sản chung là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên cần công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn và chia tài sản khi ly hôn, bị đơn bà Nguyễn Thị T cư trú tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn bà Nguyễn Thị T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Tấn V, bà Nguyễn Thị B vắng mặt là lần thứ hai, do đó Tòa án vẫn tiến hành phiên tòa xét xử yêu cầu khởi kiện của ông S vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu của ông Trịnh Đình S xin ly hôn bà Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông S, bà T tự nguyện lấy nhau có đăng ký kết hôn vào ngày 05/02/2002 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ .

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án cả ông S, bà T đều thừa nhận trong thời gian chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, năm 2007 ông S, bà T đã từng nộp đơn xin ly hôn nhưng lại rút đơn về để khắc phục mâu thuẫn nhưng từ đó đến nay vẫn không khắc phục được, mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng nên bà T cũng đồng ý ly hôn ông S; Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng ông S, bà T xảy ra đã lâu nhưng vẫn không khắc phục được mà mâu thuẫn ngày càng kéo dài và trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn bà T của ông S là phù hợp theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

-Về con chung: Ông S, bà T không có con chung nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- Về yêu cầu chia tài sản: Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa các đương sự tự nguyện thỏa thuận chia tài sản chung cụ thể: Quyền sử dụng lô đất có diện tích 63,2 m² (chiều dài 15,8 m, chiều rộng 4m) tại đường H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk là tài sản riêng của bà T nên ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản trên đất là căn nhà cấp 3, 1 trệt, 1 lầu, diện tích khoảng 108 m² là tài sản do ông S và bà T tạo lập được có giá trị 329.504.172đồng và bà T tự nguyện thanh toán lại cho ông S số tiền 200.000.000đ; bà T có toàn quyền quản lý, sử dụng căn nhà và diện tích đất nêu trên và có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền

đề đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà theo quy định của pháp luật là tự nguyện, phù hợp quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân gia đình, cần chấp nhận .

[3] Về án phí: Nguyên đơn , bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a,b, đ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án cụ thể:

Ông S được hưởng giá trị phần công sức đóng góp là 200.000.000đ do đó ông S phải chịu số tiền án phí DSST là $(200.000.000 \text{ đ} \times 5\%)/2 = 5.000.000\text{đ}$.

Bà T phải chịu số tiền án phí DSST trên giá trị tài sản mình được hưởng cụ thể: $(129.504.172 \text{ đ} \times 5\%)/2 = 3.238.000\text{đ}$;

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Nguyên đơn ông Trịnh Đình S tự nguyện chịu 2.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, khấu trừ số tiền 2.000.000 đồng đã nộp tạm ứng ngày 16/11/2017, phiếu thu số 151 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột (đã chi phí xong) là tự nguyện cần chấp nhận.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; khoản 4 Điều 147; Điều 220; Điều 235; Điều 246; Điều 266; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ các Điều 43; Điều 51, Điều 56; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

- Căn cứ điểm a,b, đ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Đình S.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trịnh Đình S được ly hôn bà Nguyễn Thị T.

-Về con chung: Ông S, bà T không có con chung nên Tòa án không xem xét giải quyết

-Về chia tài sản: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự như sau:

Bà Nguyễn Thị T được toàn quyền quản lý, sử dụng nhà và đất theo đúng hiện trạng tại 295/40 đường H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là 48 đường Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk), đất có diện tích 63,2 m² (chiều dài 15,8 m, chiều rộng 4m); có vị trí tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp thửa số 34, tờ bản đồ số 47, dài 4m
- Phía Đông giáp thửa 88, tờ bản đồ số 47, dài 15,8m
- Phía Nam giáp đường Đ dài 4m
- Phía Tây giáp thửa 86, tờ bản đồ số 47, dài 15,8m

Tài sản trên đất có căn nhà cấp 3, 1 trệt, 1 lầu, diện tích 108 m².

Bà T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký, kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Bà T có nghĩa vụ thanh toán phần công sức đóng góp cho ông S số tiền là: 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng).

Thời gian và phương thức thanh toán: Ngày 06/6/2018 thanh toán 100.000.000đồng; chậm nhất là ngày 06/9/2018 thanh toán số tiền còn lại là 100.000.000đồng.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án khi người được thi hành án có đơn yêu cầu.

Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Chấp nhận nguyên đơn ông Trịnh Đình S tự nguyện chịu 2.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, khấu trừ số tiền 2.000.000 đồng đã nộp tạm ứng ngày 16/11/ 2017, phiếu thu số 151 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột (đã chi phí xong).

-Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trịnh Đình S phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn được khấu trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí ông S đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0000745 ngày 30/6/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, Đắk Lắk.

Ông Trịnh Đình S tự nguyện chịu 5.000.000đ án phí DSST về chia tài sản chung, được khấu trừ vào số tiền 10.500.000đ tạm ứng án phí ông S đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0001046 ngày 08/8/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk; Sau khi khấu trừ ông S còn được nhận lại 5.500.000đ.

Bà Nguyễn Thị T tự nguyện chịu 3.238.000đ án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung.

Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự .

Nơi nhận:

- VKSND TP.BMT;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- CCTHADS thành phố B;
- UBND phường T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Minh Nguyệt